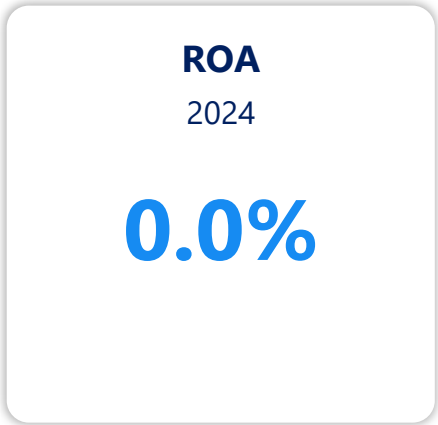
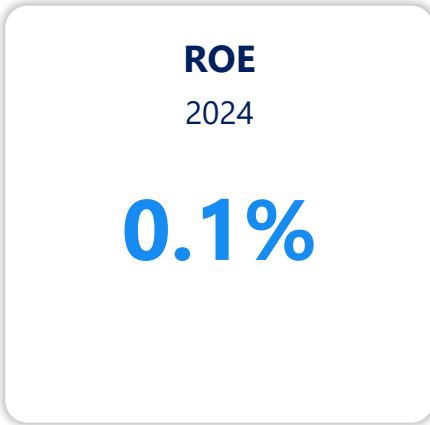
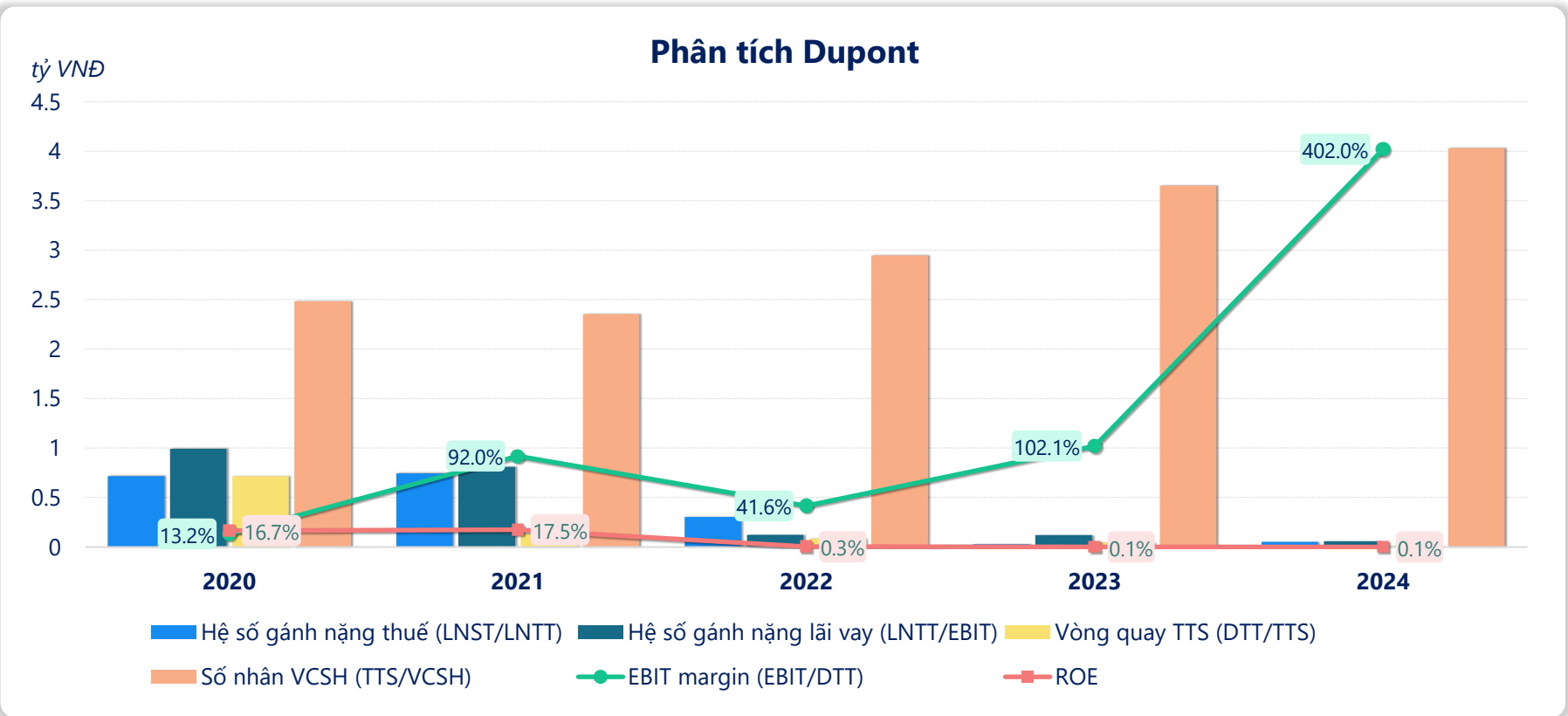
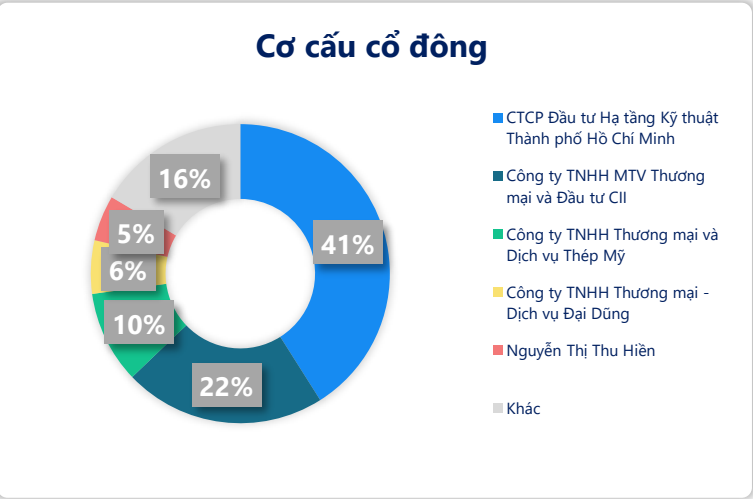


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

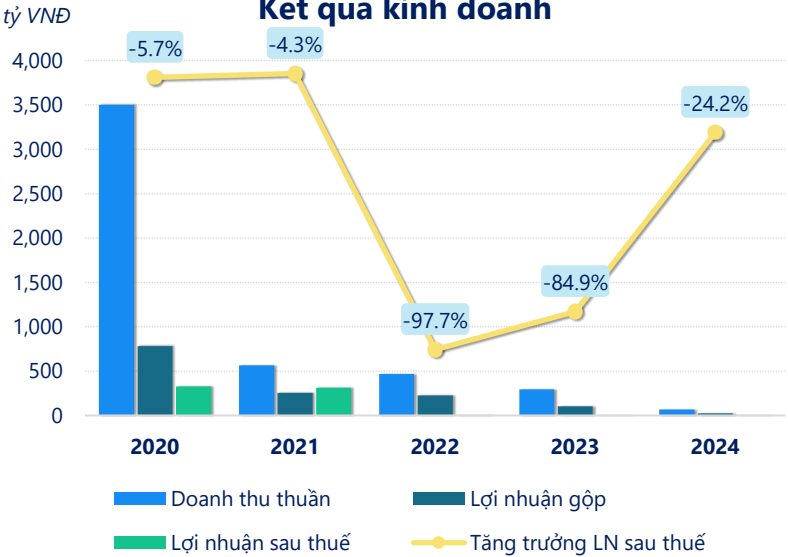
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		20,150 - 26,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,264
Số lượng CPLH (CP)		100,159,795
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,066,032
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.53
EPS		12
P/E		1942.3

	YTD	1T	3T	6T
NBB		-5.8%	-3.6%	-8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



### CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy (HSX: NBB)

Kết quả kinh doanh

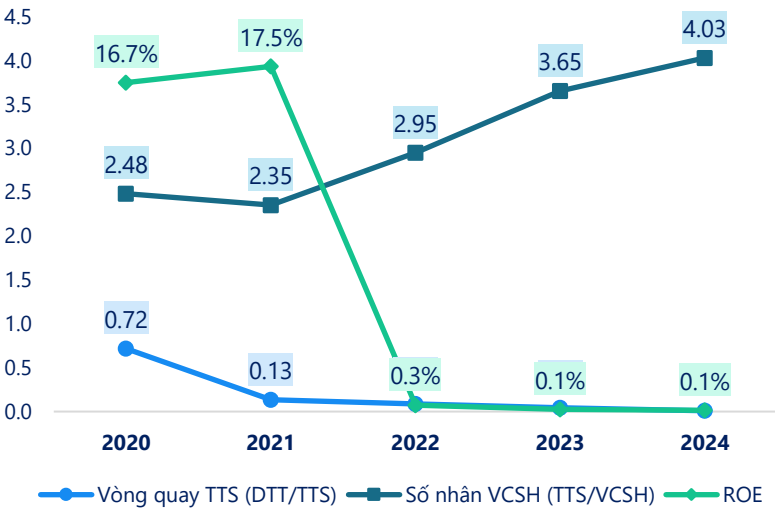


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **402%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.05**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.06**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

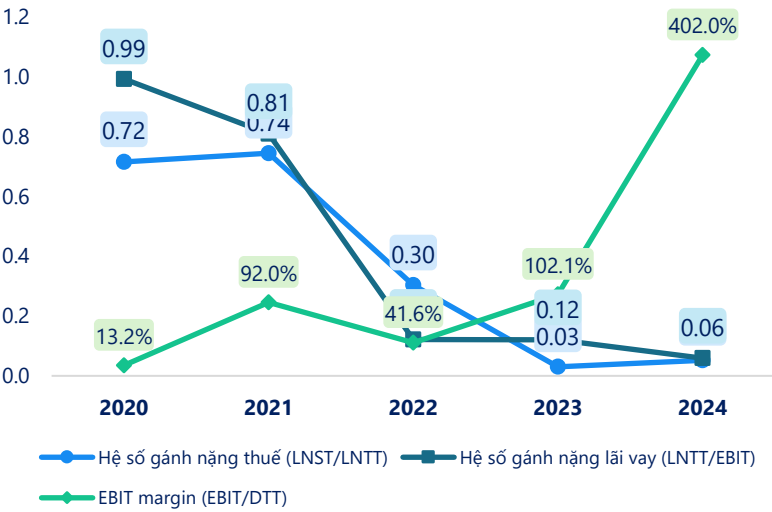
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NBB** ghi nhận doanh thu thuần **66.65** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 77.3%** và **giảm 24.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.06%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



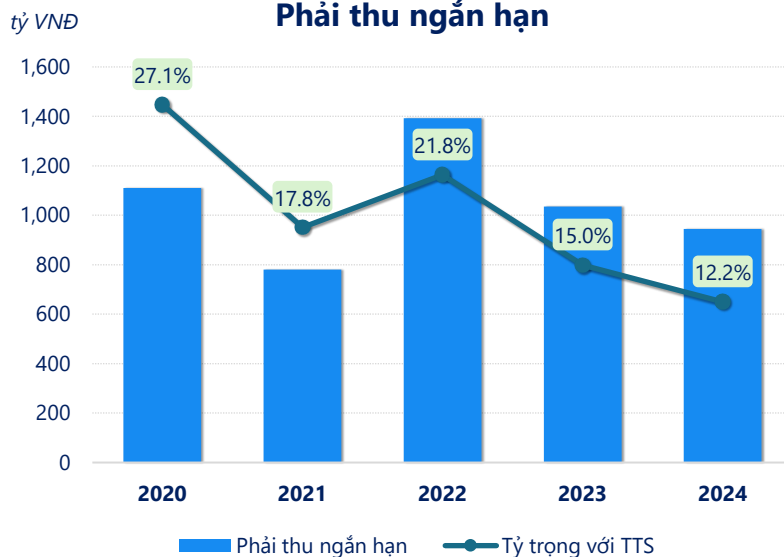
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.03** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy (HSX: NBB)

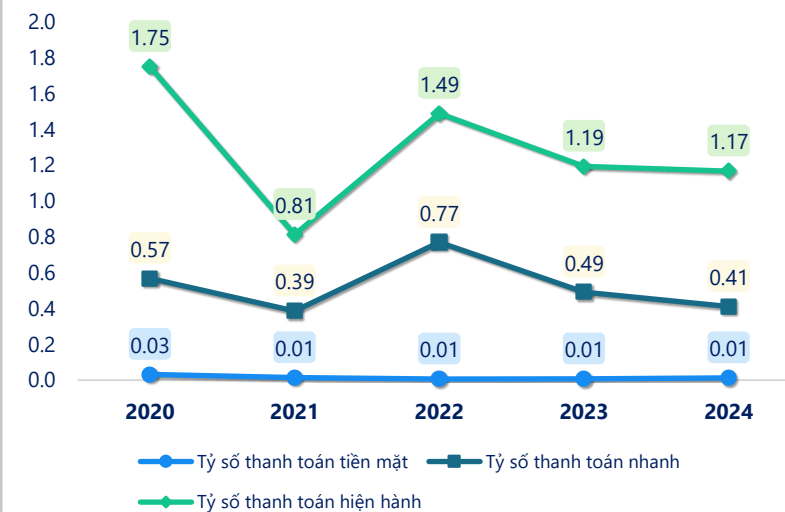
## Phải thu ngắn hạn



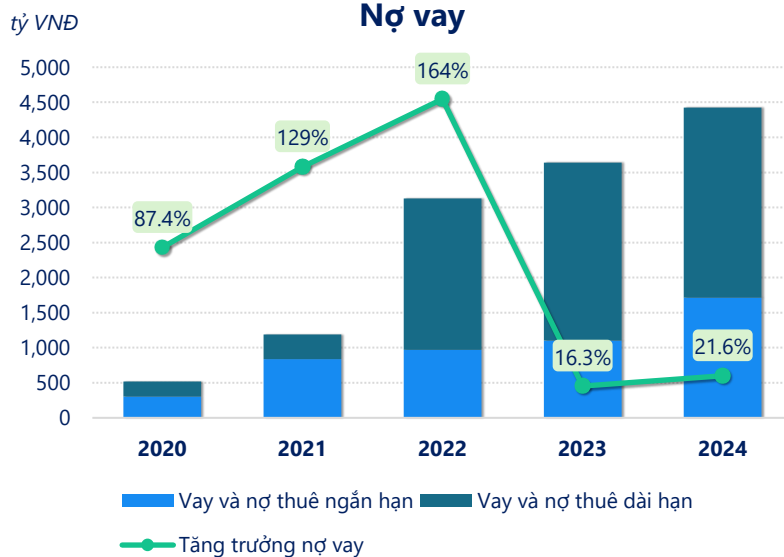
## Hàng tồn kho



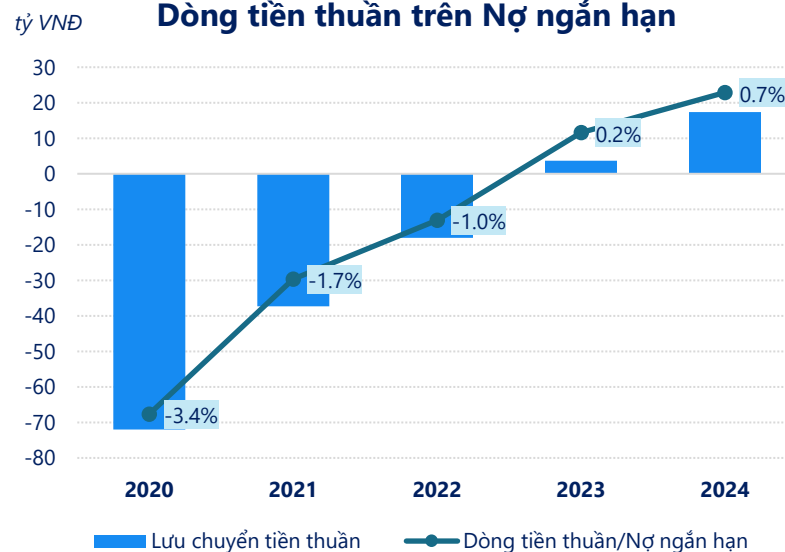
## Chỉ số thanh khoản



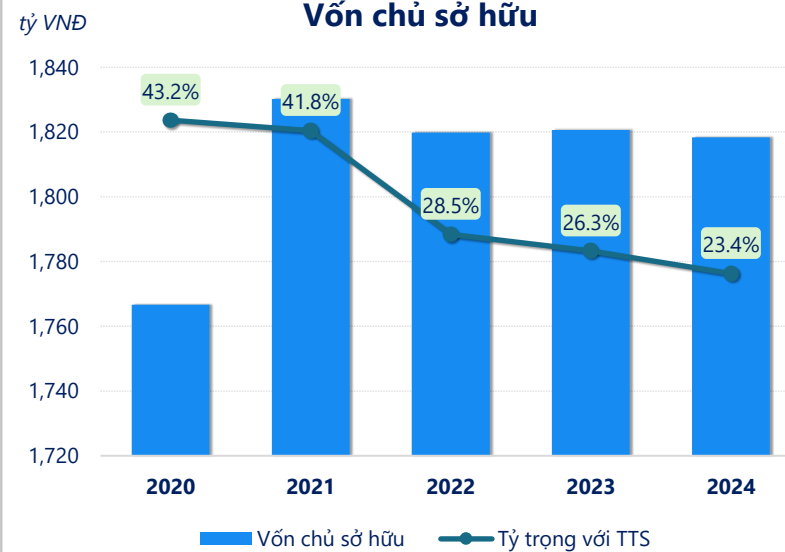
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,756</b>	<b>6,910</b>	<b>12.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,006</b>	<b>2,681</b>	<b>12.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	33.1	15.8	110%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.00	0	
Phải thu ngắn hạn	945	1,035	-8.7%
Hàng tồn kho	1,949	1,578	23.4%
Tài sản ngắn hạn khác	70.4	51.6	36.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,750</b>	<b>4,229</b>	<b>12.3%</b>
Phải thu dài hạn	2,409	2,032	18.5%
Tài sản cố định	218	222	-1.9%
Bất động sản đầu tư	8.82	9.49	-7.0%
Tài sản dở dang	1,797	1,654	8.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	36.6	36.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	247	238	3.9%
Lợi thế thương mại	34.0	38.0	-10.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,937</b>	<b>5,089</b>	<b>16.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,574</b>	<b>2,245</b>	<b>14.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,712	1,101	55.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	131	-26.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,363</b>	<b>2,845</b>	<b>18.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,714	2,539	6.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,818</b>	<b>1,821</b>	<b>-0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,818</b>	<b>1,821</b>	<b>-0.1%</b>
Vốn điều lệ	1,005	1,005	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,501</b>	<b>565</b>	<b>466</b>	<b>293</b>	<b>66.6</b>
Giá vốn hàng bán	2,720	310	240	188	44.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>781</b>	<b>255</b>	<b>227</b>	<b>105</b>	<b>22.3</b>
Doanh thu HĐTC	20.3	435	151	353	316
Chi phí TC	198	166	260	323	255
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.65</b>	<b>99.3</b>	<b>170</b>	<b>263</b>	<b>252</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	127	3.08	2.92	1.33	1.34
Chi phí QLDN	41.4	66.5	42.6	49.1	15.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>435</b>	<b>455</b>	<b>72.9</b>	<b>84.5</b>	<b>66.0</b>
Lợi nhuận khác	23.1	-33.6	-49.2	-48.5	-50.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>458</b>	<b>421</b>	<b>23.7</b>	<b>36.0</b>	<b>15.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>327</b>	<b>313</b>	<b>7.18</b>	<b>1.09</b>	<b>0.82</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>327</b>	<b>314</b>	<b>6.00</b>	<b>1.91</b>	<b>1.17</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	306	-103	-1,144	-500	-726
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.7	-477	-817	-258	-236
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-354	543	1,943	762	980
Tiền đầu kỳ	139	67.5	30.2	12.1	15.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-72.0</b>	<b>-37.3</b>	<b>-18.0</b>	<b>3.66</b>	<b>17.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.5	30.2	12.1	15.8	33.1